

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO
VĂN PHÒNG

Số: **691**/VP-TCKT

Vv báo cáo số kinh phí giải ngân
quý II và 6 tháng năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **20** tháng **6** năm 2026

Kính gửi: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 27/03/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Văn phòng Bộ đã tổng hợp số liệu và báo cáo số kinh phí giải ngân quý II và 6 tháng năm 2026 của Văn phòng Bộ theo biểu chi tiết kèm theo.

Văn phòng Bộ gửi đề Vụ Kế hoạch – Tài chính tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, TCKT.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Cao Thịnh

Nguyễn Cao Thịnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 - CHI THƯỜNG XUYỀN

(Kèm theo Công văn số: 691/VP-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chánh Văn phòng Bộ)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	KP chuyển nguồn 2025 sang 2026	Dự toán phân bổ của Bộ ĐTTG tại Quyết định số 945/QĐ-BĐTTG	Điều chỉnh trong năm	Bổ sung trong năm	KP thực hiện 2026	Số giải ngân Quý II	Tỷ lệ giải ngân
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (1)+(2)+(3)+(4)		
I	Văn phòng Bộ	3.214.388.269	92.633.097.000	(4.854.563.946)	3.682.308.000	94.675.229.323	16.549.672.738	17,48%
A	Chi Quản lý hành chính (Loại 340-341)	3.214.388.269	82.499.197.000	-4.744.958.446	0	80.968.626.823	16.534.572.738	20,42%
I	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.214.388.269	51.663.427.000	-986.857.661	0	53.890.957.608	13.445.371.275	24,95%
1	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	2.867.130.541	36.952.675.000			39.819.805.541	9.617.270.009	24,15%
2	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức (*)		12.723.075.000	(986.857.661)		11.736.217.339	3.828.101.266	32,62%
	Trong đó đã bao gồm:					-		
2.1	Kinh phí giao Vụ Hợp tác Quốc tế thực hiện		900.000.000	(94.554.386)		805.445.614	349.567.401	43,40%
a	Kinh phí đoàn ra theo thỏa thuận hợp tác		500.000.000	(50.527.686)		449.472.314	138.052.151	30,71%
b	Kinh phí đoàn vào		400.000.000	(44.026.700)		355.973.300	211.515.250	59,42%
2.2	Duy trì dịch vụ đường truyền internet cho thông kê công tác dân tộc		40.000.000	(4.904.000)		35.096.000	0	0,00%
2.3	Kinh phí thực hiện kế hoạch cải cách hành chính và kế hoạch cải cách chế độ công chức, công vụ của Bộ.		50.000.000	(7.250.000)		42.750.000		0,00%
2.4	Kinh phí hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		30.000.000	(4.350.000)		25.650.000		0,00%
2.5	Kinh phí hoạt động công tác Đảng		300.000.000	(39.908.665)		260.091.335	33.574.000	12,91%
2.6	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động đoàn thể		100.000.000	(13.199.600)		86.800.400		0,00%
2.7	Hỗ trợ vận hành tòa nhà trụ sở tại 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội		3.000.000.000	(319.126.773)		2.680.873.227	897.970.836	33,50%
2.8	Kinh phí tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo		70.000.000	-		70.000.000		0,00%
3	Kinh phí tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	347.257.728	1.987.677.000	-		2.334.934.728		0,00%
II	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		30.835.770.000	-3.758.100.785	0	27.077.669.215	3.089.201.463	11,41%
1	Kinh phí chính trị phí (Giao Văn phòng Bộ chủ trì phối hợp với các vụ liên quan tham mưu thực hiện)		16.000.000.000	(2.409.765.135)		13.590.234.865	2.493.577.000	18,35%
2	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP của Chính phủ (Giao Văn phòng Bộ chủ trì phối hợp với các vụ liên quan tham mưu thực hiện)		2.383.000.000	-		2.383.000.000	0	0,00%
3	Kinh phí sửa chữa trụ sở Bộ Dân tộc và Tôn giáo tại số 349 Đội Cấn, P Ngọc Hà, TP Hà Nội (Giao Văn phòng Bộ tham mưu thực hiện)		4.999.000.000	(724.855.000)		4.274.145.000	0	0,00%
4	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động chung của Văn phòng Bộ (Giao Văn phòng Bộ tham mưu thực hiện)		1.102.000.000	(159.790.000)		942.210.000	0	0,00%
5	Chính lý tài liệu tồn đọng tại kho lưu trữ Bộ và kho lưu trữ Đảng ủy Bộ (Giao Văn phòng Bộ phối hợp Văn phòng Đảng ủy Bộ tham mưu thực hiện)		3.980.770.000	(577.211.650)		3.403.558.350		0,00%
5.1	Kinh phí chính lý tài liệu Kho lưu trữ của Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo Quyết định số 445/QĐ-BĐTTG ngày 25/7/2025 của Bộ trưởng		3.742.147.000	(542.611.315)		3.199.535.685		0,00%

TT	Tên đơn vị	KP chuyển nguồn 2025 sang 2026	Dự toán phân bổ của Bộ DTTG tại Quyết định số 945/QĐ-BDTTG	Điều chỉnh trong năm	Bổ sung trong năm	KP thực hiện 2026	Số giải ngân Quý II	Tỷ lệ giải ngân
(A)	(B)	(I)	(2)	(3)	(4)	(5) = (I)+(2)+(3)+(4)		
5.2	Kinh phí chỉnh lý tài liệu của Đảng uỷ Bộ Dân tộc và Tôn giáo năm 2026 theo Quyết định số 57/QĐ-VP ngày 24/7/2025 của Chánh Văn phòng Bộ. (Văn phòng Đảng uỷ Bộ tham mưu thực hiện)		238.623.000	(34.600.335)		204.022.665		0,00%
6	Rà soát, đánh giá tổng thể các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành về lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo (Giao Vụ Pháp chế tham mưu thực hiện)		880.000.000	(127.600.000)		752.400.000		0,00%
7	Thực hiện Quyết định số 1567/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tăng cường thực thi Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) và triển khai thực hiện các khuyến nghị của Ủy ban Công ước CERD năm 2026 (Giao Vụ Hợp tác Quốc tế thực hiện)		653.000.000	(94.685.000)		558.315.000		0,00%
8	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về công tác nhân quyền và thực hiện Công ước, Điều ước, Pháp luật quốc tế năm 2025 (Giao Vụ Hợp tác Quốc tế thực hiện)		358.000.000	(44.589.500)		313.410.500	146.410.000	46,72%
9	Kinh phí Tăng cường hội nhập quốc tế về công tác dân tộc, tôn giáo trong tình hình mới (Giao Vụ Hợp tác Quốc tế thực hiện)		215.000.000	(31.175.000)		183.825.000		0,00%
10	Tổ chức hội nghị tìm hiểu nền tảng tư tưởng của Đảng, học tập theo Bác để phụng sự nhân dân (Giao Ban Tuyên giáo và Dân vận - Đảng uỷ Bộ thực hiện)		265.000.000	(38.425.000)		226.575.000		0,00%
11	Kinh phí công tác hậu cần, lễ tân phục vụ Tổ chức Chương trình gặp mặt cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ hưu trí nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc (03/5/1946-03/5/2026) và Kinh phí phục vụ các đoàn Lãnh đạo Bộ đi dự Kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc (03/5/1946-03/5/2026) tại các địa phương			449.995.500		449.995.500	449.214.463	99,83%
B	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (Loại 070-085)		2.100.000.000			2.100.000.000	-	0,00%
I	Kinh phí giao thường xuyên		0			-		
II	Kinh phí giao không thường xuyên		2.100.000.000			2.100.000.000	-	0,00%
	Chi đào tạo bồi dưỡng CBCC trong nước. (Nội dung giao Vụ Tổ chức Cán bộ tham mưu thực hiện)		2.100.000.000		-	2.100.000.000	-	0,00%
C	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		7.343.900.000	-9.555.500	3.682.308.000	11.016.652.500	15.100.000	0,14%

TT	Tên đơn vị	KP chuyển nguồn 2025 sang 2026	Dự toán phân bổ của Bộ DTTG tại Quyết định số 945/QĐ-BDTTG	Điều chỉnh trong năm	Bổ sung trong năm	KP thực hiện 2026	Số giải ngân Quý II	Tỷ lệ giải ngân
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (1)+(2)+(3)+(4)		
I	Chi khoa học và công nghệ (Loại 100 - 108)		65.900.000	-9.555.500	3.682.308.000	3.738.652.500	15.100.000	0,40%
1	Kinh phí giao thường xuyên/giao khoán		35.000.000	(5.075.000)	3.324.614.000	3.354.539.000	0	0,00%
*	Các nhiệm vụ KHCN mới mới trong năm 2026		35.000.000	(5.075.000)	3.324.614.000	3.354.539.000		0,00%
	Nghiên cứu đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW và Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của BCH TW Đảng khoá IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của công tác dân tộc đáp ứng yêu cầu đất nước trong kỷ nguyên mới		35.000.000	(5.075.000)	941.482.000	971.407.000		0,00%
	Nghiên cứu giải pháp huy động nguồn lực công đồng thực hiện hiệu quả các chương trình MTQG trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và MN				1.229.572.000	1.229.572.000		0,00%
	Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo đáp ứng yêu cầu phát triển Đất nước trong giai đoạn mới				1.153.560.000	1.153.560.000		0,00%
2	Kinh phí không giao thường xuyên/không giao khoán		30.900.000	(4.480.500)	357.694.000	384.113.500	15.100.000	3,93%
	Kinh phí quản lý khoa học (quản lý các nhiệm vụ khoa học)		30.900.000	(4.480.500)	225.284.000	251.703.500	15.100.000	6,00%
	Hội thảo, tọa đàm khoa học				132.410.000	132.410.000		0,00%
II	Chi chuyển đổi số (Loại 100 - 105)		7.278.000.000			7.278.000.000	-	0,00%
1	Kinh phí giao thường xuyên/giao khoán		0			-		
2	Kinh phí không giao thường xuyên/ không giao khoán		7.278.000.000			7.278.000.000		0,00%
*	Nhiệm vụ Chuyển đổi số triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW		7.278.000.000			7.278.000.000		0,00%
	Tiếp tục thực hiện các nội dung sau khi kết thúc điều tra thực địa cuộc điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KTXH của 53 DTTS lần thứ 3 theo QĐ số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của TTg CP (Tạo lập CSDL điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KTXH của 53 DTTS năm 2024 và bảo trì, sửa chữa phần mềm chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo) (Giao Vụ Kế hoạch - Tài chính tham mưu thực hiện)		7.278.000.000			7.278.000.000		0,00%
D	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250 - 278)		690.000.000	-100.050.000	0	589.950.000		0,00%
I	Kinh phí giao thường xuyên		0			-		
II	Kinh phí không giao thường xuyên		690.000.000	(100.050.000)	-	589.950.000		0,00%
	Tổ chức lớp tập huấn nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026		690.000.000	(100.050.000)		589.950.000		0,00%

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 - CHI THƯỜNG XUYỀN

(Kèm theo Công văn số: **691**/VP-TCKT ngày **30** tháng 6 năm 2026 của Chánh Văn phòng Bộ)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	KP chuyển nguồn 2025 sang 2026	Dự toán phân bổ của Bộ ĐTTG tại Quyết định số 945/QĐ-BĐTTG	Điều chỉnh trong năm	Bổ sung trong năm	KP thực hiện 2026	Số giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ giải ngân
(A)	(B)	(I)	(2)	(3)	(4)	(5) = (1)+(2)+(3)+(4)		
I	Văn phòng Bộ	3.214.388.269	92.633.097.000	(4.854.563.946)	3.682.308.000	94.675.229.323	34.792.277.642	36,75%
A	Chi Quản lý hành chính (Loại 340-341)	3.214.388.269	82.499.197.000	(4.744.958.446)	0	80.968.626.823	34.749.697.642	42,92%
I	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.214.388.269	51.663.427.000	(986.857.661)	0	53.890.957.608	26.657.352.579	49,47%
1	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	2.867.130.541	36.952.675.000			39.819.805.541	17.986.974.179	45,17%
2	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức (*)		12.723.075.000	(986.857.661)		11.736.217.339	8.670.378.400	73,88%
	Trong đó đã bao gồm:					-		
2.1	Kinh phí giao Vụ Hợp tác Quốc tế thực hiện		900.000.000			805.445.614	622.375.547	77,27%
a	Kinh phí đoàn ra theo thỏa thuận hợp tác		500.000.000	(50.527.686)		449.472.314	407.284.297	90,61%
b	Kinh phí đoàn vào		400.000.000	(44.026.700)		355.973.300	215.091.250	60,42%
2.2	Duy trì dịch vụ đường truyền internet cho thống kê công tác dân tộc		40.000.000	(4.904.000)		35.096.000	17.920.000	51,06%
2.3	Kinh phí thực hiện kế hoạch cải cách hành chính và kế hoạch cải cách chế độ công chức, công vụ của Bộ.		50.000.000	(7.250.000)		42.750.000		0,00%
2.4	Kinh phí hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		30.000.000	(4.350.000)		25.650.000		0,00%
2.5	Kinh phí hoạt động công tác Đảng		300.000.000	(39.908.665)		260.091.335	74.426.700	28,62%
2.6	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động đoàn thể		100.000.000	(13.199.600)		86.800.400	26.008.000	29,96%
2.7	Hỗ trợ vận hành tòa nhà trụ sở tại 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội		3.000.000.000	(319.126.773)		2.680.873.227	1.305.386.925	48,69%
2.8	Kinh phí tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo		70.000.000	-		70.000.000		0,00%
3	Kinh phí tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	347.257.728	1.987.677.000	-		2.334.934.728		0,00%
II	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		30.835.770.000	(3.758.100.785)	0	27.077.669.215	8.092.345.063	29,89%
1	Kinh phí chính trị phí (Giao Văn phòng Bộ chủ trì phối hợp với các vụ liên quan tham mưu thực hiện)		16.000.000.000	(2.409.765.135)		13.590.234.865	7.496.720.600	55,16%
2	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP của Chính phủ (Giao Văn phòng Bộ chủ trì phối hợp với các vụ liên quan tham mưu thực hiện)		2.383.000.000	-		2.383.000.000	0	0,00%
3	Kinh phí sửa chữa trụ sở Bộ Dân tộc và Tôn giáo tại số 349 Đội Cấn, P Ngọc Hà, TP Hà Nội (Giao Văn phòng Bộ tham mưu thực hiện)		4.999.000.000	(724.855.000)		4.274.145.000	0	0,00%
4	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động chung của Văn phòng Bộ (Giao Văn phòng Bộ tham mưu thực hiện)		1.102.000.000	(159.790.000)		942.210.000	0	0,00%

TT	Tên đơn vị	KP chuyển nguồn 2025 sang 2026	Dự toán phân bổ của Bộ DTTG tại Quyết định số 945/QĐ-BDDTTG	Điều chỉnh trong năm	Bổ sung trong năm	KP thực hiện 2026	Số giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ giải ngân
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (1)+(2)+(3)+(4)		
5	Chính lý tài liệu tồn đọng tại kho lưu trữ Bộ và kho lưu trữ Đảng ủy Bộ (Giao Văn phòng Bộ phối hợp Văn phòng Đảng ủy Bộ tham mưu thực hiện)		3.980.770.000	(577.211.650)		3.403.558.350		0,00%
5.1	Kinh phí chính lý tài liệu Kho lưu trữ của Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo Quyết định số 445/QĐ-BDDTTG ngày 25/7/2025 của Bộ trưởng		3.742.147.000	(542.611.315)		3.199.535.685		0,00%
5.2	Kinh phí chính lý tài liệu của Đảng ủy Bộ Dân tộc và Tôn giáo năm 2026 theo Quyết định số 57/QĐ-VP ngày 24/7/2025 của Chánh Văn phòng Bộ. (Văn phòng Đảng ủy Bộ tham mưu thực hiện)		238.623.000	(34.600.335)		204.022.665		0,00%
6	Rà soát, đánh giá tổng thể các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành về lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo (Giao Vụ Pháp chế tham mưu thực hiện)		880.000.000	(127.600.000)		752.400.000		0,00%
7	Thực hiện Quyết định số 1567/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tăng cường thực thi Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (CERD) và triển khai thực hiện các khuyến nghị của Ủy ban Công ước CERD năm 2026 (Giao Vụ Hợp tác Quốc tế thực hiện)		653.000.000	(94.685.000)		558.315.000		0,00%
8	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về công tác nhân quyền và thực hiện Công ước, Điều ước, Pháp luật quốc tế năm 2025 (Giao Vụ Hợp tác Quốc tế thực hiện)		358.000.000	(44.589.500)		313.410.500	146.410.000	46,72%
9	Kinh phí Tăng cường hội nhập quốc tế về công tác dân tộc, tôn giáo trong tình hình mới (Giao Vụ Hợp tác Quốc tế thực hiện)		215.000.000	(31.175.000)		183.825.000		0,00%
10	Tổ chức hội nghị tìm hiểu nền tảng tư tưởng của Đảng, học tập theo Bác để phụng sự nhân dân (Giao Ban Tuyên giáo và Dân vận - Đảng ủy Bộ thực hiện)		265.000.000	(38.425.000)		226.575.000		0,00%

TT	Tên đơn vị	KP chuyển nguồn 2025 sang 2026	Dự toán phân bổ của Bộ DTTG tại Quyết định số 945/QĐ-BDDTTG	Điều chỉnh trong năm	Bổ sung trong năm	KP thực hiện 2026	Số giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ giải ngân
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (1)+(2)+(3)+(4)		
11	Kinh phí công tác hậu cần, lễ tân phục vụ Tổ chức Chương trình gặp mặt cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ hưu trí nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc (03/5/1946-03/5/2026) và Kinh phí phục vụ các đoàn Lãnh đạo Bộ đi dự Kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc (03/5/1946-03/5/2026) tại các địa phương			449.995.500		449.995.500	449.214.463	99,83%
B	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (Loại 070-085)		2.100.000.000			2.100.000.000	8.280.000	0,39%
I	Kinh phí giao thường xuyên		0			-		
II	Kinh phí giao không thường xuyên		2.100.000.000			2.100.000.000	8.280.000	0,39%
	Chi đào tạo bồi dưỡng CBCC trong nước. (Nội dung giao Vụ Tổ chức Cán bộ tham mưu thực hiện)		2.100.000.000		-	2.100.000.000	8.280.000	0,39%
C	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		7.343.900.000	-9.555.500	3.682.308.000	11.016.652.500	34.300.000	0,31%
I	Chi khoa học và công nghệ (Loại 100 - 108)		65.900.000	-9.555.500	3.682.308.000	3.738.652.500	34.300.000	0,92%
1	Kinh phí giao thường xuyên/giao khoán		35.000.000	(5.075.000)	3.324.614.000	3.354.539.000	0	0,00%
*	Các nhiệm vụ KHCN mới khởi mởi trong năm 2026		35.000.000	(5.075.000)	3.324.614.000	3.354.539.000		0,00%
	Nghiên cứu đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW và Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của BCH TW Đảng khoá IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của công tác dân tộc đáp ứng yêu cầu đất nước trong kỷ nguyên mới		35.000.000	(5.075.000)	941.482.000	971.407.000		0,00%
	Nghiên cứu giải pháp huy động nguồn lực công đồng thực hiện hiệu quả các chương trình MTQG trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và MN				1.229.572.000	1.229.572.000		0,00%
	Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo đáp ứng yêu cầu phát triển Đất nước trong giai đoạn mới				1.153.560.000	1.153.560.000		0,00%
2	Kinh phí không giao thường xuyên/không giao khoán		30.900.000	(4.480.500)	357.694.000	384.113.500	34.300.000	8,93%
	Kinh phí quản lý khoa học (quản lý các nhiệm vụ khoa học)		30.900.000	(4.480.500)	225.284.000	251.703.500	34.300.000	13,63%
	Hội thảo, tọa đàm khoa học				132.410.000	132.410.000		0,00%

TT	Tên đơn vị	KP chuyển nguồn 2025 sang 2026	Dự toán phân bổ của Bộ ĐTTG tại Quyết định số 945/QĐ-BĐTTG	Điều chỉnh trong năm	Bổ sung trong năm	KP thực hiện 2026	Số giải ngân 6 tháng đầu năm	Tỷ lệ giải ngân
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (1)+(2)+(3)+(4)		
II	Chi chuyển đổi số (Loại 100 - 105)		7.278.000.000			7.278.000.000	-	0,00%
I	Kinh phí giao thường xuyên/giao khoán		0			-		
2	Kinh phí không giao thường xuyên/ không giao khoán		7.278.000.000			7.278.000.000		0,00%
*	Nhiệm vụ Chuyển đổi số triển khai Nghị quyết số 57- NQ/TW		7.278.000.000			7.278.000.000		0,00%
	Tiếp tục thực hiện các nội dung sau khi kết thúc điều tra thực địa cuộc điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KTXH của 53 DTTS lần thứ 3 theo QĐ số 02/QĐ- TTg ngày 05/01/2015 của TTg CP (Tạo lập CSDL điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KTXH của 53 DTTS năm 2024 và bảo trì, sửa chữa phần mềm chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo) (Giao Vụ Kế hoạch - Tài chính tham mưu thực hiện)		7.278.000.000			7.278.000.000		0,00%
D	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250 - 278)		690.000.000	-100.050.000	0	589.950.000		0,00%
I	Kinh phí giao thường xuyên		0			-		
II	Kinh phí không giao thường xuyên		690.000.000	(100.050.000)	-	589.950.000		0,00%
	Tổ chức lớp tập huấn nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026		690.000.000	(100.050.000)		589.950.000		0,00%